

**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN KINH DOANH BẤT ĐỘNG SẢN HỮU  
DUYÊN**

**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN KINH  
DOANH BẤT ĐỘNG SẢN HỮU DUYÊN

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên công ty viết tắt: CTY TNHH MTV KD BĐS HỮU DUYÊN

**2. Mã số doanh nghiệp:** 1301083467

**3. Ngày thành lập:** 05/11/2019

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

B13, khu tập thể Nguyễn Huệ, đường Nguyễn Huệ, Phường Phú Khương, Thành phố  
Bến Tre, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam

Điện thoại: 0971379885 - 0328026960

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                        | Mã ngành                                                     |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|
| 1.  | Sản xuất đồ gỗ xây dựng                                                                                                                                                          | 1622                                                         |
| 2.  | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                | 4101                                                         |
| 3.  | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                          | 4102                                                         |
| 4.  | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                                    | 4211                                                         |
| 5.  | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                     | 4212                                                         |
| 6.  | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                         | 4221                                                         |
| 7.  | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                              | 4222                                                         |
| 8.  | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                               | 4223                                                         |
| 9.  | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                                | 4229                                                         |
| 10. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                         | 4291                                                         |
| 11. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                                  | 4292                                                         |
| 12. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                            | 4293                                                         |
| 13. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                       | 4299                                                         |
| 14. | Phá dỡ                                                                                                                                                                           | 4311                                                         |
| 15. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                                | 4312                                                         |
| 16. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                            | 4321                                                         |
| 17. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                            | 4322                                                         |
| 18. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                                   | 4329                                                         |
| 19. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                   | 4330                                                         |
| 20. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                              | 4390                                                         |
| 21. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                          | 4663                                                         |
| 22. | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê                                                                                            | 6810(Chính)                                                  |
| 23. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết: Môi giới bất động sản                                                                             | 6820                                                         |
| 24. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan                                                                                                                              | 7110                                                         |
| 25. | Ghi chú: Doanh nghiệp phải thực hiện đúng các quy định của pháp luật về đất đai, xây dựng, bảo vệ môi trường và điều kiện kinh doanh đối với ngành nghề kinh doanh có điều kiện. | Ngành, nghề chưa khớp mã với Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam |

**6. Vốn điều lệ:** 20.000.000.000 VNĐ

## 7. Thông tin về chủ sở hữu:

Họ và tên: TRẦN NHƯ HUYỀN

Giới tính: Nữ

Sinh ngày: 03/04/1981 Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 321111717

Ngày cấp: 17/11/2014 Nơi cấp: Công an Bến Tre

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: 694/1C, ấp 1, Xã Sơn Đông, Thành phố Bến Tre, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: 694/1C, ấp 1, Xã Sơn Đông, Thành phố Bến Tre, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam

## 8. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: TRẦN NHƯ HUYỀN

Giới tính: Nữ

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 03/04/1981 Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 321111717

Ngày cấp: 17/11/2014 Nơi cấp: Công an Bến Tre

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: 694/1C, ấp 1, Xã Sơn Đông, Thành phố Bến Tre, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: 694/1C, ấp 1, Xã Sơn Đông, Thành phố Bến Tre, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam

9. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Tỉnh Bến Tre